**Phụ lục II:**

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên văn bản cần sửa đổi, bổ sung** | **Điều, khoản cần sửa đổi, bổ sung** | **Nội dung hiện hành** | **Lý do sửa đổi, bổ sung** |
| **1** | **Luật Thuỷ sản năm 2017** | | | |
| 1.1 |  | Khoản 5 Điều 50 | **Điều 50. Giấy phép khai thác thủy sản**  …  5. Giấy phép khai thác thủy sản bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy phép;  b) Khai thác thủy sản trái phép ngoài vùng biển Việt Nam;  c) Tàu cá đã xóa đăng ký;  d) Không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. | Để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết |
| 1.2 |  | Điều 72 | **Điều 72. Xóa đăng ký tàu cá**  1. Tàu cá bị xóa đăng ký thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Tàu cá bị hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt;  b) Tàu cá bị mất tích sau 01 năm kể từ ngày thông báo chính thức trên phương tiện thông tin đại chúng;  c) Tàu cá được xuất khẩu, bán, tặng cho, viện trợ;  d) Theo đề nghị của chủ tàu cá.  2. Khi xóa đăng ký, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá cho chủ tàu. | Để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết |
| **2** | **Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thuỷ sản được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ** | | | |
| 2.1 |  | Khoản 2 Điều 42 | **Điều 42. Phân vùng khai thác thuỷ sản**  …  2. Ủy ban nhân dân hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển tiếp giáp nhau căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý của vùng biển ven bờ để hiệp thương xác định và công bố ranh giới vùng khai thác thủy sản ven bờ giữa hai tỉnh. | Để phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị quyết |
| 2.2 |  | Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 43 | **Điều 43. Quản lý hoạt động của tàu cá trên các vùng biển Việt Nam**  …  2. Đối với tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản:  a) Tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên hoạt động tại vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi;  b) Tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét hoạt động tại vùng ven bờ và vùng lộng, không được hoạt động tại vùng khơi;  c) Tàu có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động tại vùng ven bờ không được hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi. | Để phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị quyết |
| 2.3 |  | Điểm b khoản 4 Điều 43  (đã được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) | **Điều 43. Quản lý hoạt động của tàu cá trên các vùng biển Việt Nam**  …  4. Chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi:  a) Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi khi thực hiện chuyển quyền sở hữu tàu cá giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải đảm bảo không tăng tổng số hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.  Việc chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép đã được giao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đảm bảo theo định hướng phát triển nghề khai thác thủy sản của địa phương theo hướng chỉ cho chuyển đổi sang nghề thân thiện với nguồn lợi thủy sản và theo quy định của pháp luật;  b) Tổ chức, cá nhân nhận quyền sở hữu tàu cá phải thực hiện quy định về cấp văn bản chấp thuận theo Điều 62 Luật Thủy sản và Điều 57 Nghị định này và thực hiện đăng ký tàu cá theo quy định. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tổ chức, cá nhân chuyển quyền sở hữu tàu cá thông báo điều chuyển hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi theo Mẫu số 01A.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này đến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu tàu cá sau khi cấp văn bản chấp thuận theo quy định; Cơ quan đăng ký tàu cá thực hiện thủ tục xóa đăng ký tàu cá và đăng ký tàu cá theo quy định. | Để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết |
| 2.4 |  | Điểm e khoản 4 Điều 44  (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) | **Điều 44. Quy định về quản lý hệ thống giám sát tàu cá**  **…**  4. Quản lý hệ thống giám sát tàu cá  e) Thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải bảo đảm thiết bị giám sát hành trình tàu cá hoạt động liên tục 24/24 giờ từ khi tàu cá rời cảng đến khi cập cảng. Trường hợp thiết bị giám sát hành trình tàu cá mất tín hiệu kết nối, thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải sử dụng các thiết bị ghi lại vị trí tàu cá và báo cáo cơ quan quản lý tại cảng khi tàu cập cảng, sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc khác báo cáo vị trí tàu cá về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi đăng ký tàu cá (qua bộ phận trực, vận hành hệ thống giám sát tàu cá) 06 giờ/lần và phải đưa tàu về cảng để sửa chữa trong 10 ngày kể từ khi thiết bị giám sát hành trình tàu cá bị hỏng; Thuyền trưởng, chủ tàu cá phải chấp hành nghiêm cảnh báo của thiết bị giám sát hành trình tàu cá, không được đưa tàu vượt qua ranh giới vùng được phép khai thác thủy sản trên biển. | Để phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị quyết |
| 2.5 |  | Điểm g khoản 5 Điều 44  (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) | **Điều 44. Quy định về quản lý hệ thống giám sát tàu cá**  **…**  5. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá  g) Chịu trách nhiệm trong trường hợp thiết bị giám sát hành trình tàu cá không truyền được dữ liệu đến trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá do lỗi kỹ thuật. | Để phù hợp với quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị quyết |
| 2.6 |  | Điều 61  (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) | **Điều 61. Nội dung, trình tự, thủ tục công bố mở, đóng và chỉ định cảng cá**  1. Hồ sơ công bố mở cảng cá:  a) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá;  c) Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng;  d) Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình cảng cá (áp dụng đối với cảng cá hoàn thành từ sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành);  đ) Thông báo về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng (trừ cảng cá loại 3).  2. Trình tự, thủ tục công bố mở cảng cá:  a) Tổ chức quản lý cảng cá gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng cá quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản;  b) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trong trường hợp cần thiết); quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 10.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;  c) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.  3. Công bố đóng cảng cá:  a) Cơ quan có thẩm quyền công bố đóng cảng cá là cơ quan công bố mở cảng cá. Quyết định đóng cảng cá thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật Thủy sản; đồng thời thực hiện thu hồi Quyết định công bố mở cảng cá đã cấp;  b) Quyết định công bố đóng cảng cá theo Mẫu số 11.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.  4. Cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi trở ra cập cảng:  a) Cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động từ vùng khơi trở ra cập cảng khi đáp ứng các yêu cầu sau: Đã được công bố mở cảng theo quy định của pháp luật; có độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng đảm bảo cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi trở ra cập cảng; có nguồn lực thực hiện được việc kiểm soát tàu cá cập cảng, rời cảng, giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng, tàu cá khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định;  b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm rà soát (khảo sát thực tế nếu cần) đề xuất cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng theo Mẫu số 11A.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này báo cáo Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố. Danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi trở ra cập cảng được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  5. Cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác:  a) Cảng cá được chỉ định thực hiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác khi đáp ứng các điều kiện sau: Đã được công bố mở cảng theo quy định của pháp luật; có nguồn lực (tối thiểu 02 người có chuyên môn về thủy sản và hệ thống máy tính truy cập vào cơ sở dữ liệu về thủy sản) thực hiện được việc kiểm soát tàu cá cập cảng, rời cảng, giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng, tàu cá khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; cảng cá được chỉ định nếu vi phạm quy định về xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác hoặc không còn đáp ứng các điều kiện nêu trên sẽ bị đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định;  b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm rà soát (khảo sát thực tế nếu cần), đề xuất cảng cá đủ điều kiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác gửi về Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố. Danh sách cảng cá đủ điều kiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  6. Cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng:  a) Cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng khi đáp ứng các yêu cầu sau: Đã được công bố mở cảng theo quy định của pháp luật; có độ sâu luồng và vùng nước trước cảng đảm bảo cho tàu cá nước ngoài cập cảng; có vị trí thuận lợi cho việc kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền kiểm soát việc xuất cảnh, nhập cảnh và xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản;  b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm rà soát (kiểm tra thực tế nếu cần) cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng theo Mẫu số 11B.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này báo cáo Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố. Danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và gửi đến các tổ chức, cá nhân có liên quan để quản lý, giám sát.  7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn thống nhất đối với các tổ chức quản lý cảng cá trên địa bàn về chuyên môn nghiệp vụ, giám sát tàu cá, sản lượng thủy sản, hàng hóa bốc dỡ qua cảng; kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính tại cảng cá theo quy định của pháp luật; hướng dẫn các tổ chức quản lý cảng cá thu nhận nhật ký khai thác, báo cáo khai thác và nhập dữ liệu nhật ký khai thác vào phần mềm cơ sở dữ liệu tàu cá quốc gia theo quy định. | Để phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết |
| 2.7 |  | Điểm c khoản 6 Điều 70b (được bổ sung bởi khoản 36 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) | c) Không trộn lẫn nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu với nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác trong nước vào cùng một lô hàng xuất khẩu; | Để phù hợp với quy định tại khoản 13 Điều 2 |
| 2.8 |  |  | **Bổ sung quy định mới như sau:**  Từ ngày 01/01/2026, chính thức áp dụng Hệ thống truy xuất nguồn gốc khai thác thủy sản điện tử.  Từ ngày 01/6/2026, bắt buộc áp dụng Nhật ký khai thác điện tử đối với tàu đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên; Nhật ký thu mua, chuyển tải thuỷ sản điện tử đối với tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản. | Để phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị quyết |
| **3** | **Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP** | | | |
| 3.1 |  | Điểm e khoản 2 Điều 3 | **Điều 3. Hiệu lực thi hành**  …  2. Điều khoản chuyển tiếp  e) Đối với thiết bị giám sát hành trình đã lắp đặt trên tàu cá trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành, chủ tàu cá phải thực hiện cập nhật, bổ sung các tính năng kỹ thuật theo quy định tại Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026. | Để phù hợp với quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị quyết |
| 3.2 |  | Phụ lục V |  | Để phù hợp với quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị quyết |
| **4** | **Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05/4/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuỷ sản** | | | |
| 4.1 |  | Khoản 4 Điều 5 | **Điều 5. Quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền và áp dụng xử phạt vi phạm hành chính**  …  4. Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các đối tượng thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm c và đ khoản 1; điểm c khoản 2; điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định này được thực hiện như sau:  a) Trường hợp chủ tàu cá không đồng thời là thuyền trưởng tàu cá thì từng đối tượng vi phạm đều bị áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tương ứng đối với đối tượng và hành vi vi phạm hành chính đó;  b) Trường hợp chủ tàu cá đồng thời là thuyền trưởng tàu cá thì chỉ áp dụng hình thức xử phạt chính đối với thuyền trưởng tàu cá và áp dụng đầy đủ các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định đối với hành vi vi phạm hành chính đó. | Để phù hợp với quy định tại điểm a khoản 15 Điều 2 Nghị quyết |
| 4.2 |  | Điều 35 | **Điều 35. Vi phạm quy định về thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá**  1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tháo thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá khi tàu cá không hoạt động trên biển mà không được giám sát theo quy định.  2. Phạt tiền đối với hành vi không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ thiết bị thông tin liên lạc tàu cá theo các mức phạt sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét;  b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;  c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;  d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.  3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Không thực hiện đúng quy định trong trường hợp thiết bị giám sát hành trình bị hỏng hoặc không truyền được thông tin, dữ liệu từ tàu cá về trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá khi đang hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;  b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá hoặc không báo cáo bằng văn bản trước khi cung cấp thiết bị giám sát hành trình cho cơ quan quản lý theo quy định;  c) Không thực hiện kẹp chì khi lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá theo quy định hoặc không thông báo mẫu kẹp chì cho cơ quan quản lý theo quy định hoặc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá không đúng quy định;  d) Không bảo mật dữ liệu giám sát hành trình tàu cá theo quy định;  đ) Cập nhật không chính xác thông tin về tàu, chủ tàu, mã thiết bị giám sát tàu cá vào phần mềm giám sát tàu cá theo quy định.  4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Hành vi quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm;  b) Thay thế kẹp chì thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá mà không báo cáo cơ quan chức năng.  5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Tàng trữ hoặc lưu giữ mỗi thiết bị giám sát hành trình của tàu cá khác khi tàu cá đó hoạt động trên biển;  b) Gửi thiết bị giám sát hành trình của tàu cá khi tàu cá đó hoạt động trên biển.  6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Cung cấp thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định;  b) Không duy trì việc truyền thông tin về hệ thống giám sát tàu cá theo quy định hoặc vô hiệu hóa thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá hoặc không có thiết bị giám sát hành trình khi hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;  c) Không thực hiện đúng quy định trong trường hợp thiết bị giám sát hành trình bị hỏng hoặc không truyền được thông tin, dữ liệu từ tàu cá về trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá khi đang hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.  7. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và các điểm b, c, d khoản 6 Điều này. | Để phù hợp với quy định tại điểm b và điểm c khoản 15 Điều 2 Nghị quyết |
| 4.3 |  | Điều 36 | **Điều 36. Vi phạm quy định về đánh dấu tàu cá**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu nhận biết tàu cá hoặc đánh dấu sai quy định trong trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu nhận biết tàu cá hoặc đánh dấu sai quy định trong trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét.  3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu nhận biết tàu cá hoặc đánh dấu sai quy định trong trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét.  4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu nhận biết tàu cá hoặc đánh dấu sai quy định trong trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên. | Để phù hợp với quy định tại điểm d khoản 15 Điều 2 |
| 4.4 |  | Khoản 2 Điều 37 | **Điều 37. Vi phạm quy định về đăng ký tàu cá**  …  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không viết số đăng ký tàu cá hoặc viết số đăng ký tàu cá không đúng quy định hoặc viết số đăng ký tàu cá không đúng số tàu cá do cơ quan có thẩm quyền cấp. | Để phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 15 Điều 2 |
| 4.5 |  | Khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 41 | **Điều 41. Vi phạm quy định về thu gom, mua bán, lưu giữ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thủy sản**  **…**  3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thu gom, mua bán, sơ chế, bảo quản, vận chuyển thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp hoặc loài thủy sản không có tên trong Danh mục thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam hoặc không có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật.  4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu loài thủy sản, sản phẩm thủy sản và bộ phận của loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc tiêu hủy loài thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. | Để phù hợp với quy định tại điểm e khoản 15 Điều 2 |
| 4.6 |  | Khoản 4 Điều 42 | **Điều 42. Vi phạm quy định về nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh đối với thủy sản có nguồn gốc từ khai thác, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản**  **…**  4. Phạt tiền đối với hành vi trộn lẫn nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác trong nước và thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu vào Việt Nam xuất khẩu đi các thị trường có yêu cầu cần xác nhận, chứng nhận thủy sản từ khai thác theo các mức phạt sau:  a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp trộn lẫn nguyên liệu dưới 100 kg;  b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp trộn lẫn nguyên liệu từ 100 kg đến dưới 500 kg;  c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp trộn lẫn nguyên liệu từ 500 kg đến dưới 1.000 kg;  d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp trộn lẫn nguyên liệu từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;  đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp trộn lẫn nguyên liệu từ 2.000 kg trở lên. | Để phù hợp với quy định tại điểm g khoản 15 Điều 2 |
| 4.7 |  |  | Bổ sung quy định mới như sau:  Cho phép sử dụng văn bản (công hàm, văn bản thông báo) xác nhận chính thức của Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc tàu cá, ngư dân Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ, xử lý làm căn cứ để xử lý vi phạm phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05/4/2024 của Chính phủ (không cần bản án, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền quốc gia bắt giữ, xử lý tàu cá). | Để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 2 |
| 5 | **Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT** | | | |
| 5.1 |  | Mẫu số 03 Phụ lục I |  | Để phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 2 |